

Số: **836** /QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 15 tháng 9 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Trà Bồng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Trà Bồng tại Tờ trình số 167/TTr-UBND ngày 07/ 9/2021 và đề xuất của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 4288/TTr-STNMT ngày 10/9/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Trà Bồng, với các nội dung sau:

1. Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 theo các Biểu 01, 02, 03 kèm theo, gồm:

- Diện tích, cơ cấu các loại đất;
- Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất;
- Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích.

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, Báo cáo thuyết minh

tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Trà Bồng.

Điều 2. Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Trà Bồng: Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Trà Bồng đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 90/QĐ-UBND ngày 25/02/2021.

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1 và Điều 2 Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Trà Bồng chịu trách nhiệm:

1. Tổ chức công bố công khai Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Trà Bồng theo đúng quy định, chịu trách nhiệm tính chính xác các chỉ tiêu sử dụng đất trong phương án quy hoạch sử dụng đất đã xây dựng; rà soát quy hoạch các ngành, lĩnh vực trên địa bàn huyện cho phù hợp với quy hoạch, kế hoạch đã được UBND tỉnh xét duyệt.

2. Tổ chức thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

3. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực trong huyện có sử dụng đất đảm bảo thống nhất với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện đã được UBND tỉnh phê duyệt; việc xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ cấp huyện đến cấp xã; có giải pháp cụ thể để huy động vốn và các nguồn lực khác đáp ứng vốn đầu tư cho việc thực hiện phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện.

Riêng đối với đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ, đất lúa thực hiện theo ranh giới quy hoạch tại Quyết định số 2480/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh phê duyệt kết quả Rà soát điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch 03 loại rừng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi và tại Quyết định số 1201/QĐ-UBND ngày 08/8/2012 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch đất lúa tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2011-2020 (*trừ các công trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội của địa phương*); trường hợp quy hoạch 3 loại rừng, quy hoạch đất lúa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt mà chỉ tiêu sử dụng đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ, đất lúa có sự thay đổi (*thay thế các quyết định nêu trên*) thì quy hoạch sử dụng đất điều chỉnh lại cho phù hợp.

4. Đối với các dự án có sử dụng đất trồng lúa nằm trong quy hoạch đất lúa và đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ, UBND huyện Trà Bồng chủ động phối hợp với chủ đầu tư, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thống nhất biện pháp bổ sung diện tích đất lúa đã chuyển sang đất phi nông nghiệp hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất lúa theo quy định tại Điều 134 Luật Đất đai, Luật Lâm nghiệp năm 2017 và các quy định khác có liên quan.

5. Thực hiện các biện pháp nhằm tăng số thu tiền cấp quyền sử dụng đất trên địa bàn huyện thực hiện nghiêm quy định về bố trí 10% trong tổng số thu

tiền sử dụng đất trên địa bàn huyện để chi cho công tác quản lý đất đai, trong đó có quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đo đạc địa chính và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; điều tra cơ bản về đất đai; xây dựng cơ sở dữ liệu, hoàn thiện hệ thống thông tin về đất đai; nâng cao chất lượng công tác lập, thẩm định, quản lý, tổ chức thực hiện và giám sát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

6. Tăng cường quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp. Việc sử dụng đất cho mục đích sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp phải theo kế hoạch, tiết kiệm và hiệu quả. Xử lý nghiêm các trường hợp sử dụng đất vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết xử lý đối với Chủ tịch UBND các xã, thị trấn không ngăn chặn, xử lý kịp thời để xảy ra vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tại địa phương.

7. Tăng cường công tác tổ chức tuyên truyền, công bố công khai bằng các hình thức phù hợp, thuận tiện về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện để các cấp chính quyền, các nhà đầu tư, Nhân dân biết nhằm thực hiện theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

8. Định kỳ hàng năm báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường:

1. Phối hợp với các sở, ngành liên quan hướng dẫn, đôn đốc UBND huyện Trà Bồng thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

2. Thường xuyên kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để kịp thời chấn chỉnh các thiếu sót, sai phạm; xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị UBND tỉnh xử lý kịp thời các vi phạm.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư; Chủ tịch UBND huyện Trà Bồng và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 6;
- Thường trực Tỉnh ủy (báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: PCVP, các Phòng Nghiên cứu, CBTH;
- Lưu VT, NN-TN (Inphong509)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đặng Văn Minh

Biểu 01

DIỆN TÍCH, CƠ CẤU CÁC LOẠI ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN TRÀ BÔNG
(Kèm theo Quyết định số **836/QĐ-UBND** ngày **15** tháng 9 năm 2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

STT	Chi hiệu	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030				
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, XD bổ sung	Tổng số		
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)+(7)	(9)	
			Tổng diện tích tự nhiên (=1+2+3)		76,040.69			76,040.69	
1		NNP	71,670.54	94.25	71,054.79	-1,534.01	69,520.78	91.43	
			<i>Trong đó:</i>						
1.1		LUA	1,358.33	1.79	1,331.15	-98.59	1,232.56	1.62	
			<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>						
		LUC	1,097.33	1.44	1,072.30	-85.87	986.43	1.30	
1.2		HNK	1,674.13	2.20		1,397.58	1,397.58	1.84	
1.3		CLN	16,987.40	22.34	16,479.37	-884.36	15,595.01	20.51	
1.4		RPH	22,653.71	29.79	20,305.78	1,856.63	22,162.41	29.15	
1.5		RDD	0.00	0.00	2,325.26	-1,125.93	1,199.33	1.58	
1.6		RSX	28,978.47	38.11	28,920.54	-1,265.19	27,655.35	36.37	
			<i>- Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>						
		RSN	5,154.03		3,431.44	1,172.10	4,603.54	6.05	
1.7		NTS	9.10	0.01	9.10	-5.80	3.30	0.00	
1.8		LMU	0.00	0.00		0.00	0.00	0.00	
1.9		NKH	9.42	0.01		275.24	275.24	0.36	
2		PNN	4,174.11	5.49	4,808.23	1,664.75	6,472.98	8.51	
			<i>Trong đó:</i>						
2.1		CQP	37.87	0.05	36.41	241.27	277.68	0.37	
2.2		CAN	1.50	0.00	3.53	0.26	3.79	0.00	
2.3		SKK	0.00	0.00		0.00	0.00	0.00	
2.4		SKN	2.12	0.00	15.00	20.00	35.00	0.05	
2.5		TMD	1.67	0.00		567.91	567.91	0.75	
2.6		SKC	9.61	0.01		68.79	68.79	0.09	
2.7		SKS	1.57	0.00	0.00	3.78	3.78	0.00	
2.8		SKX	3.69	0.00		193.56	193.56	0.25	
2.9		DHT	2,315.96	3.05	2,692.04	816.69	3,508.73	4.61	
					0.00	0.00	0.00	0.00	
			<i>- Đất giao thông</i>						
		DGT	713.38	0.94	1,061.77	286.46	1,348.23	1.77	
			<i>- Đất thủy lợi</i>						
		DTL	1,009.38	1.33	1,014.34	89.47	1,103.81	1.45	
			<i>- Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>						
		DVH	2.01	0.00	3.06	15.64	18.70	0.02	
			<i>- Đất xây dựng cơ sở y tế</i>						
		DYT	9.04	0.01	13.07	-2.92	10.15	0.01	
			<i>- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>						
		DGD	49.82	0.07	59.61	2.02	61.63	0.08	
			<i>- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>						
		DTT	7.62	0.01	12.62	22.24	34.86	0.05	
			<i>- Đất công trình năng lượng</i>						
		DNL	320.90	0.42	520.88	110.10	630.98	0.83	
			<i>- Đất công trình bưu chính viễn thông</i>						
		DBV	0.66	0.00	1.17	-0.53	0.64	0.00	
			<i>- Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>						
		DDT	0.72	0.00	0.71	35.98	36.69	0.05	
			<i>- Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>						
		DRA	2.80	0.00	4.81	5.55	10.36	0.01	
			<i>- Đất cơ sở tôn giáo</i>						
		TON	0.43	0.00		0.43	0.43	0.00	
			<i>- Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>						
		NTD	198.23	0.26		248.19	248.19	0.33	
			<i>- Đất cơ sở nghiên cứu khoa học</i>						
		DKH	0.00	0.00		0.00	0.00	0.00	
			<i>- Đất cơ sở dịch vụ về xã hội</i>						
		DXH	0.00	0.00		0.00	0.00	0.00	
			<i>- Đất chợ</i>						
		DCH	0.98	0.00		4.06	4.06	0.01	
2.10		DDL	0.00	0.00		0.00	0.00	0.00	
2.11		DSH	7.91	0.01		5.69	5.69	0.01	
2.12		DKV	0.32	0.00		19.46	19.46	0.03	
2.13		ONT	350.56	0.46	380.64	32.28	412.92	0.54	
2.14		ODT	45.81	0.06	60.81	5.50	66.31	0.09	
2.15		TSC	14.39	0.02		19.07	19.07	0.03	
2.16		DTS	2.29	0.00		1.39	1.39	0.00	
2.17		DNG	0.00	0		0	0.00	0.00	
2.18		TIN	0.93	0.00		0.24	0.24	0.00	
2.19		SON	1,359.02	1.79		1,268.76	1,268.76	1.67	
2.20		MNC	12.77	0.02		12.69	12.69	0.02	
2.21		PNK	0.06	0.00		1.14	1.14	0.00	
3		CSD	196.04	0.26	177.55	-130.62	46.93	0.06	

DIỆN TÍCH ĐẤT CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỶ QUY HOẠCH PHẦN BỜ ĐỀN TƯỜNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ
 CỦA HUYỆN TRÀ BÔNG
 (Kèm theo Quyết định số 836/QĐ-UBND ngày 15 tháng 9 năm 2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: ha

TT	Chi tiêu	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
			Tổng diện tích	Thị trấn Trà Xuân	Xã Hương Trà	Xã Sơn Trà	Xã Trà Bình	Xã Trà Bùi	Xã Trà Giang	Xã Trà Hiệp	Xã Trà Lâm	Xã Trà Phong	Xã Trà Phú	Xã Trà Sơn	Xã Trà Tân	Xã Trà Tây	Xã Trà Thành	Xã Trà Thủy	Xã Trà Xinh	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NN/PNN	2.295.50	133.35	99.06	165.30	247.00	336.33	113.92	98.40	94.19	83.62	85.19	271.76	85.86	168.03	66.17	168.08	79.23	
	<i>Trong đó:</i>																			
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	119.50	36.98	3.06	4.59	32.73	3.40	1.23	2.17	1.04	6.80	7.06	6.93	2.17	4.76	1.48	3.01	2.10	
	<i>Tr. đ. đất chuyên lúa nước</i>	LUC/PNN	108.06	36.98	1.23	4.26	32.73	2.72	1.13	1.89	0.84	6.03	7.06	6.74	2.09	0.27	0.49	1.70	1.91	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	169.46	35.43	7.75	8.81	42.39	3.19	0.77	1.81	0.52	12.31	14.33	4.46	6.10	3.55	13.23	12.14	2.65	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	893.62	60.57	51.83	53.57	114.08	72.26	52.34	31.98	30.91	28.65	22.95	81.58	30.03	41.39	35.29	133.94	52.26	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	267.73	-	3.40	39.80	0.01	3.83	0.07	0.95	0.48	1.53	4.70	131.34	1.51	77.66	0.01	2.07	0.36	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSSX/PNN	839.26	-	33.02	58.54	52.47	253.64	59.43	61.48	61.24	34.33	36.15	47.42	46.04	40.68	16.16	16.79	21.86	
	<i>Trong đó: đất cơ rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSSN/PNN	61.55	-	4.97	1.20	2.65	2.65	5.48	0.14	1.39	0.00	2.97	14.07	17.47	0.40	0.40	10.49	0.32	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	5.80	0.37	-	-	5.32	-	0.07	-	0.01	-	0.00	0.03	0.00	-	-	-	-	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0.13	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.13	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp																			
	<i>Trong đó:</i>																			
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUJA/CLN	2.73	-	2.73	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUAL/NP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUANTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất làm muối	LUAL/MU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUANTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	LUAL/MU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)	3.94	-	-	0.00	0.03	0.02	0.12	-	-	-	-	-	-	3.35	-	-	0.42	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSSX/NKR	599.76	-	50.71	76.31	39.85	16.49	27.70	102.10	50.19	2.59	23.56	9.73	107.19	10.44	16.61	32.44	33.87	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	3.49	-	-	-	-	-	0.00	1.27	0.02	1.52	-	0.39	0.24	0.00	-	-	-	

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác
 - PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

